

Số: 168/TB-ĐHSPKTND

Ninh Bình, ngày 22 tháng 6 năm 2026

THÔNG BÁO
Về việc phân công giảng dạy học kỳ I năm học 2026-2027

Thực hiện Kế hoạch giảng dạy năm học 2026-2027, Ban Giám hiệu yêu cầu các đơn vị triển khai phân công cán bộ giảng dạy học kỳ I năm học 2026-2027 như sau:

1. Đối với khoa, bộ môn trực thuộc

- Bố trí giờ giảng cho cán bộ giảng dạy (CBGD) cơ hữu, kiêm nhiệm số giờ được phân công (có Báo giờ kèm theo) đảm bảo cân đối giờ giảng cả năm học của CBGD, đúng quy định về chế độ làm việc đối với giảng viên. Cán bộ giảng dạy các lớp đại học phải có trình độ thạc sĩ trở lên;

- Đối với các học phần tự chọn, các khoa phối hợp với cán bộ quản lý lớp tư vấn cho sinh viên lựa chọn học phần phù hợp cho tổ chức lớp học;

- Đề xuất phương án tổ chức giảng dạy đối với những lớp học phần có số sinh viên nhỏ hơn 10. Có thể thực hiện ghép lớp, thay thế học phần tương đương hoặc chuyển sang làm đồ án (trường hợp không thực hiện được thì có văn bản đề nghị Ban Giám hiệu);

- Trường hợp vẫn còn giờ chưa được phân công thì đề xuất phương án bằng văn bản trình Hiệu trưởng phê duyệt;

- Gửi Bảng phân công giảng dạy có đề xuất đợt học của các học phần (theo mẫu) về phòng Đào tạo và file vào hòm thư: phongdaotao.skn@moet.edu.vn trước ngày 01/7/2026 (đ/c Quyền tiếp nhận).

2. Đối với phòng Đào tạo

- Xây dựng và triển khai Kế hoạch đăng ký học tập cho sinh viên;
- Tổng hợp, kiểm tra việc phân công giảng dạy;
- Lập thời khóa biểu.

3. Đối với Trung tâm thực hành

- Bố trí phòng thực hành cho các học phần thực hành, mô-đun theo Kế



hoạch giảng dạy năm học 2026-2027;

- Gửi danh sách phòng thực hành cho các học phần thực hành, mô-đun (theo mẫu) về phòng Đào tạo trước ngày 06/7/2026 (đ/c Quyền tiếp nhận).

4. Phòng Quản trị - Thiết bị

Gửi danh sách Phòng học lý thuyết có số lượng bàn học, máy chiếu còn hoạt động về Phòng Đào tạo trước ngày 06/7/2026.

Yêu cầu các Ông/Bà trưởng đơn vị liên quan triển khai thực hiện Thông báo này, nếu có vướng mắc trong quá trình thực hiện thì Trưởng đơn vị phản ánh kịp thời về Ban Giám hiệu (qua Phòng Đào tạo) để giải quyết. /*sk*

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Các khoa;
- Trung tâm thực hành;
- Phòng QTTB;
- Đăng Website;
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG



GS.TS. Nguyễn Huy Bằng



BÁO GIỜ GIẢNG DẠY CÁC LỚP ĐẠI HỌC

Học kỳ I năm học 2026-2027

(Kèm theo Thông báo số 168/TB-ĐHSPKTND ngày 22 tháng 6 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định)

I. ĐẠI HỌC KHÓA 17

STT	Mã học phần	Tên lớp học phần	TC/HS	LT TH DA		BT TL TN		H Đ T H	Ca học	Ngành/ Lớp	Ghi chú
				Sĩ số	Số tiết	Số nhóm	Số tiết học/ Nhóm				
1	KTPM0512L	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm-1-26 (ĐH17.01)-1-1.01	2	5	30			4	S/C	CNTT 17	Chọn 2/4
2	DTDM0512L	Điện toán đám mây-1-26 (ĐH17.01)-1-1.01	2	5	30			4	S/C		
3	MLUD0512L	Học máy và ứng dụng-1-26 (ĐH17.01)-1-1.01	2	5	30			4	S/C		
4	CNDN0516T	Thực tập doanh nghiệp-1-26 (ĐH17.01)-1-1.01	6	5	288				S/C		
5	CNTN0518D	Đồ án/Khoá luận tốt nghiệp-1-26 (ĐH17.01)-1-1.01	8	5	384				S/C		
6	QLDT0612L	Quản lý dự án điện, điện tử-1-26 (ĐH17.01)-1-1.02	2	24	30			4	S/C	ĐĐT 17	Chọn 2/4
7	NLTT0612L	Năng lượng tái tạo-1-26 (ĐH17.01)-1-1.02	2	24	30			4	S/C		
8	TTNM0612L	Tương tác người máy-1-26 (ĐH17.01)-1-1.02	2	24	30			4	S/C		
9	TTDT0616T	Thực tập doanh nghiệp-1-26 (ĐH17.01)-1-1.02	6	24	288				S/C		
10	DTTN0618D	Đồ án tốt nghiệp-1-26 (ĐH17.01)-1-1.02	8	24	384				S/C		
11	QLDA0612L	Quản lý dự án công nghiệp-1-26 (ĐH17.01)-1-1.03	2	23	30			4	S/C	KTĐ 17	Chọn 2/4
12	NLTT0612L	Năng lượng tái tạo-1-26 (ĐH17.01)-1-1.03	2	23	30			4	S/C		
13	DLTM0612L	Đo lường thông minh-1-26 (ĐH17.01)-1-1.03	2	23	30			4	S/C		
14	TTKT0616T	Thực tập doanh nghiệp-1-26 (ĐH17.01)-1-1.03	6	23	288				S/C		
15	KTTN0618D	Đồ án tốt nghiệp-1-26 (ĐH17.01)-1-1.03	8	23	384				S/C		
16	YBNN0612L	Bơm nhiệt-1-26 (ĐH17.01)-1-1.04	2	3	30			4	S/C	CNĐL 17	Chọn 2/4
17	YCCN0612L	Hệ thống cung cấp nhiệt-1-26 (ĐH17.01)-1-1.04	2	3	30			4	S/C		
18	YMNN0612L	Nhà máy nhiệt điện-1-26 (ĐH17.01)-1-1.04	2	3	30			4	S/C		
19	YTTD0616T	Thực tập doanh nghiệp-1-26 (ĐH17.01)-1-1.04	6	3	288				S/C		
20	YDAT0618D	Đồ án tốt nghiệp-1-26 (ĐH17.01)-1-1.04	8	3	384				S/C		
21	QLDA0612L	Quản lý dự án công nghiệp-1-26 (ĐH17.01)-1-1.05	2	48	30			4	S/C	ĐKTĐ 17	Chọn 2/4
22	HFMS0612L	Hệ thống sản xuất linh hoạt-1-26 (ĐH17.01)-1-1.05	2	48	30			4	S/C		
23	MHMP0612L	Mô hình hóa và mô phỏng hệ thống-1-26 (ĐH17.01)-1-1.05	2	48	30			4	S/C		
24	TTDN0616T	Thực tập doanh nghiệp-1-26 (ĐH17.01)-1-1.05	6	48	288				S/C		
25	DKTN0618D	Đồ án tốt nghiệp-1-26 (ĐH17.01)-1-1.05	8	48	384				S/C		
26	GKTT0412L	Các phương pháp gia công không truyền thống-1-26 (ĐH17.01)-1-1.06	2	11	30			4	S/C	CTM 17	
27	TDNC0416T	Thực tập doanh nghiệp-1-26 (ĐH17.01)-1-1.06	6	11	288				S/C		
28	TNCT0418D	Đồ án tốt nghiệp-1-26 (ĐH17.01)-1-1.06	8	11	384				S/C		
29	TNDO0412L	Thí nghiệm động cơ và ô tô-1-26 (ĐH17.01)-1-1.07	2	55	30			4	S/C	Ô tô 17	Chọn 2/4
30	UDDL0412L	Ứng dụng tin học trong đo lường và điều khiển ô tô-1-26 (ĐH17.01)-1-1.07	2	55	30			4	S/C		
31	UDBD0412L	Ứng dụng tin học trong tra cứu tài liệu bảo dưỡng, sửa chữa ô tô-1-26 (ĐH17.01)-1-1.07	2	55	30			4	S/C		
32	TTDO0416T	Thực tập doanh nghiệp-1-26 (ĐH17.01)-1-1.07	6	55	288				S/C		
33	OTTN0418D	Đồ án tốt nghiệp-1-26 (ĐH17.01)-1-1.07	8	55	384				S/C		
34	CNTN0412L	Công nghệ thiết kế ngược-1-26 (ĐH17.01)-1-1.08	2	5	30			4	S/C	CĐT 17	
35	TTDD0416T	Thực tập doanh nghiệp-1-26 (ĐH17.01)-1-1.08	6	5	204				S/C		
36	TNCD0418D	Đồ án tốt nghiệp-1-26 (ĐH17.01)-1-1.08	8	5	384				S/C		
37	QLCL0412L	Quản lý chất lượng sản phẩm-1-26 (ĐH17.01)-1-1.09	2	8	30			4	S/C	CK 17	Chọn 2/4
38	TDHH0412L	Tự động hóa quá trình sản xuất hàn-1-26 (ĐH17.01)-1-1.09	2	8	30			4	S/C		
39	QTHT0412L	Các quá trình hàn tiên tiến-1-26 (ĐH17.01)-1-1.09	2	8	30			4	S/C		
40	TTDH0416T	Thực tập doanh nghiệp-1-26 (ĐH17.01)-1-1.09	6	8	288				S/C		
41	CKTN0418D	Đồ án tốt nghiệp-1-26 (ĐH17.01)-1-1.09	8	8	384				S/C		



STT	Mã học phần	Tên lớp học phần	TC/HS	LT TH DA		BT TL TN		H Đ T H	Ca học	Ngành/ Lớp	Ghi chú
				Sĩ số	Số tiết	Số nhóm	Số tiết học/ Nhóm				
42	CCKH0412L	Công nghệ chế tạo khuôn-1-26 (ĐH17.01)-1-1.10	2	1	30			4	S/C	KTKM 17	
43	TDHH0412L	Tự động hóa quá trình sản xuất-1-26 (ĐH17.01)-1-1.10	2	1	30			4	S/C		Chọn 2/4
44	GCTL0412L	Công nghệ gia công tia lửa điện-1-26 (ĐH17.01)-1-1.10	2	1	30			4	S/C		
45	TTDN0416T	Thực tập doanh nghiệp-1-26 (ĐH17.01)-1-1.10	6	1	288				S/C		
46	ĐATN0418D	Đồ án tốt nghiệp-1-26 (ĐH17.01)-1-1.10	8	1	384				S/C		

II. ĐẠI HỌC KHÓA 18

STT	Mã học phần	Tên lớp học phần	TC/HS	LT TH DA		BT TL TN		H Đ T H	Ca học	Ngành/ Lớp	Ghi chú
				Sĩ số	Số tiết	Số nhóm	Số tiết học/ Nhóm				
1	JASC0512L	JavaScripts-1-26 (ĐH18.01)-1-1.11	2	21	30			4	S/C	CNTT 18	
2	TQBM0513T	Thực hành thiết kế, quản trị và bảo trì hệ thống mạng-1-26 (ĐH18.01)-1-1.11	3	21	102				S/C		
3	PTUW0513T	Thực hành phát triển ứng dụng web-1-26 (ĐH18.01)-1-1.11	3	28	102				S/C	CNTT 18 ĐHMT 18	
4	GAME0513L	Lập trình Game-1-26 (ĐH18.01)-1-1.11	3	28	45			6	S/C		
5	LTWS0513L	Lập trình Web-1-26 (ĐH18.01)-1-1.12	3	28	45			6	S/C		
6	PTUD0513L	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động-1-26 (ĐH18.01)-1-1.12	3	28	45			6	S/C		
7	NAQP0512L	Kỹ thuật nhiếp ảnh và quay phim-1-26 (ĐH18.01)-1-1.12	2	7	30			4	S/C	ĐHMT 18	
8	TXLV0513T	Thực hành xử lý video-1-26 (ĐH18.01)-1-1.12	3	7	102				S/C		
9	DADT0611D	Đồ án điện, điện tử-1-26 (ĐH18.01)-1-1.13	1	13	48				S/C	Đ-ĐT 18	
10	MTGD0612L	Cấu trúc máy tính và giao diện-1-26 (ĐH18.01)-1-1.13	2	13	30			4	S/C		
11	SCAD0612L	Hệ thống SCADA-1-26 (ĐH18.01)-1-1.13	2	13	30			4	S/C		
12	TKDT0612L	Thiết kế mạch điện tử-1-26 (ĐH18.01)-1-1.13	2	13	30			4	S/C		
13	VIDK0612T	Thực hành vi điều khiển-1-26 (ĐH18.01)-1-1.13	2	13	68				S/C		
14	TBDT0612T	Thực hành trang bị điện, điện tử công nghiệp-1-26 (ĐH18.01)-1-1.13	2	13	68				S/C		
15	CĐCN0613L	Chuyên đề công nghệ điện, điện tử-1-26 (ĐH18.01)-1-1.13	3	13	45			6	S/C		
16	ANAT0612L	Hệ thống kiểm soát an ninh, an toàn-1-26 (ĐH18.01)-1-1.13	2	13	30			4	S/C		Chọn 2/4
17	TBTM0612L	Điều khiển thiết bị thông minh-1-26 (ĐH18.01)-1-1.13	2	13	30			4	S/C	Đ-ĐT 18 CNĐL 18	Chọn 2/4
18	KTNL0612L	Kỹ thuật nhiệt lạnh-1-26 (ĐH18.01)-1-1.13	2	22	30			4	S/C		
19	KTLU0612L	Kỹ thuật lạnh ứng dụng-1-26 (ĐH18.01)-1-1.13	2	22	30			4	S/C	KTĐ 18	Chọn 2/4
20	DAKT0612D	Đồ án kỹ thuật điện-1-26 (ĐH18.01)-1-1.14	2	3	96				S/C		
21	NTBA0612L	Phân điện trong nhà máy điện và trạm biến áp-1-26 (ĐH18.01)-1-1.14	2	3	30			4	S/C		
22	HTDI0612L	Hệ thống điện-1-26 (ĐH18.01)-1-1.14	2	3	30			4	S/C		
23	TKHT0613L	Thiết kế hệ thống điện phân xưởng-1-26 (ĐH18.01)-1-1.14	3	3	45			6	S/C		
24	BTCN0612L	Biến tần công nghiệp-1-26 (ĐH18.01)-1-1.14	2	3	30			4	S/C		Chọn 2/4
25	SDHQ0612L	Sử dụng năng lượng hiệu quả-1-26 (ĐH18.01)-1-1.14	2	3	30			4	S/C		
26	YTKD0612L	Thiết kế hệ thống điều hòa không khí-1-26 (ĐH18.01)-1-1.15	2	9	30			4	S/C	CNĐL 18	
27	YTCS0612L	Truyền chất và cơ sở kỹ thuật sấy-1-26 (ĐH18.01)-1-1.15	2	9	30			4	S/C		
28	YDAC0612D	Đồ án chuyên ngành-1-26 (ĐH18.01)-1-1.15	2	9	96				S/C		
29	YLCN0613T	Thực hành hệ thống lạnh công nghiệp-1-26 (ĐH18.01)-1-1.15	3	9	102				S/C		
30	YDKL0612T	Thực hành điều khiển lập trình cho hệ thống nhiệt lạnh-1-26 (ĐH18.01)-1-1.15	2	9	68				S/C		
31	YLCN0613L	Lò công nghiệp-1-26 (ĐH18.01)-1-1.15	3	9	45			6	S/C		
32	YHTD0612L	Hệ thống điện công trình-1-26 (ĐH18.01)-1-1.15	2	9	30			4	S/C		Chọn 2/4
33	YNLT0612L	Ứng dụng năng lượng tái tạo trong hệ thống nhiệt lạnh-1-26 (ĐH18.01)-1-1.15	2	9	30			4	S/C	ĐKTĐ 18 KTĐ 18	
34	TBTM0613T	Thực hành trang bị điện-1-26 (ĐH18.01)-1-1.16	3	25	102				S/C		
35	TBTM0613T	Thực hành trang bị điện-1-26 (ĐH18.02)-1-1.16	3	25	102				S/C		
36	DKLT0612T	Thực hành điều khiển lập trình-1-26 (ĐH18.01)-1-1.16	2	25	68				S/C		
37	DKLT0612T	Thực hành điều khiển lập trình-1-26 (ĐH18.02)-1-1.16	2	25	68				S/C		
38	KTNL0612L	Kỹ thuật nhiệt lạnh-1-26 (ĐH18.01)-1-1.16	2	50	30			4	S/C		Chọn 2/4
39	KTLU0612L	Kỹ thuật lạnh ứng dụng-1-26 (ĐH18.01)-1-1.16	2	50	30			4	S/C		

STT	Mã học phần	Tên lớp học phần	TC/HS	LT/TH/ĐA		BT/TL/TN		H Đ T H	Ca học	Ngành/ Lớp	Ghi chú
				Sĩ số	Số tiết	Số nhóm	Số tiết học/ Nhóm				
40	RBCN0612L	Rôbot công nghiệp-1-26 (ĐH18.01)-1-1.16	2	47	30			4	S/C	ĐKTD 18	
41	DADK0612D	Đồ án điều khiển tự động-1-26 (ĐH18.01)-1-1.16	2	47	96				S/C		
42	MTTC0612L	Mạng truyền thông công nghiệp-1-26 (ĐH18.01)-1-1.16	2	47	30			4	S/C		
43	DCTD0613L	Điều chỉnh tự động truyền động điện-1-26 (ĐH18.01)-1-1.16	3	47	45			6	S/C		
44	TDSX0612L	Tự động hóa sản xuất và hệ thống sản xuất tự động-1-26 (ĐH18.01)-1-1.16	2	47	30			4	S/C		Chọn 2/4
45	TDQT0612L	Tự động hóa quá trình công nghệ-1-26 (ĐH18.01)-1-1.16	2	47	30			4	S/C	CTM 18 CĐT 18 CK 18	
46	DACT0411D	Đồ án chi tiết máy-1-26 (ĐH18.01)-1-1.17	1	12	48				S/C		
47	VTMT0412L	Vẽ và thiết kế trên máy tính-1-26 (ĐH18.01)-1-1.17	2	12	30			4	S/C		Chọn 2/4
48	KTTK0412L	Kỹ thuật thủy khí-1-26 (ĐH18.01)-1-1.17	2	12	30			4	S/C	CTM 18	
49	CADM0412L	Công nghệ CAD/CAM-1-26 (ĐH18.01)-1-1.17	2	5	30			4	S/C		
50	TKNG0412L	Công nghệ thiết kế ngược-1-26 (ĐH18.01)-1-1.17	2	5	30			4	S/C		
51	UCDM0413L	Ứng dụng phần mềm CAD/CAM cho thiết kế và gia công sản phẩm cơ khí-1-26 (ĐH18.01)-1-1.17	3	5	45			6	S/C		
52	THT30412T	Thực hành tiện 3-1-26 (ĐH18.01)-1-1.17	2	5	68				S/C		
53	PHY20412T	Thực hành phay 2-1-26 (ĐH18.01)-1-1.17	2	5	68				S/C		
54	CIFS0412L	Hệ thống CIM và FMS-1-26 (ĐH18.01)-1-1.17	2	5	30			4	S/C		Chọn 2/4
55	ROBO0412L	Rôbot công nghiệp-1-26 (ĐH18.01)-1-1.17	2	5	30			4	S/C		Chọn 2/4
56	PHSP0412L	Công nghệ phục hồi sản phẩm-1-26 (ĐH18.01)-1-1.17	2	5	30			4	S/C	Ôtô 18	
57	XLBM0412L	Các phương pháp xử lý bề mặt-1-26 (ĐH18.01)-1-1.17	2	5	30			4	S/C		
58	DACT0411D	Đồ án chi tiết máy-1-26 (ĐH18.02)-1-1.18	1	56	48				S/C		
59	HTXE0412L	Hệ thống điện thân xe-1-26 (ĐH18.01)-1-1.18	2	56	30			4	S/C		
60	TTOT0412L	Tính toán ô tô-1-26 (ĐH18.01)-1-1.18	2	56	30			4	S/C		
61	TBTN0412L	Thiết bị tiện nghi ô tô-1-26 (ĐH18.01)-1-1.18	2	56	30			4	S/C		
62	CDKT0412L	Chẩn đoán trạng thái kỹ thuật ô tô-1-26 (ĐH18.01)-1-1.18	2	56	30			4	S/C		
63	HTPO0412T	Thực hành hệ thống phanh-1-26 (ĐH18.01)-1-1.18	2	19	68				S/C		
64	HTPO0412T	Thực hành hệ thống phanh-1-26 (ĐH18.02)-1-1.18	2	19	68				S/C		
65	HTPO0412T	Thực hành hệ thống phanh-1-26 (ĐH18.03)-1-1.18	2	18	68				S/C		
66	HRTL0412T	Thực hành hệ thống treo, lái-1-26 (ĐH18.01)-1-1.18	2	19	68				S/C		
67	HRTL0412T	Thực hành hệ thống treo, lái-1-26 (ĐH18.02)-1-1.18	2	19	68				S/C		
68	HRTL0412T	Thực hành hệ thống treo, lái-1-26 (ĐH18.03)-1-1.18	2	18	68				S/C		
69	CNSC0412L	Công nghệ sửa chữa ô tô-1-26 (ĐH18.01)-1-1.18	2	56	30			4	S/C		Chọn 2/4
70	KDOT0412L	Công nghệ kiểm định ô tô-1-26 (ĐH18.01)-1-1.18	2	56	30			4	S/C		
71	VTMT0412L	Vẽ và thiết kế trên máy tính-1-26 (ĐH18.02)-1-1.18	2	56	30			4	S/C		Chọn 2/4
72	KTTK0412L	Kỹ thuật thủy khí-1-26 (ĐH18.02)-1-1.18	2	56	30			4	S/C	CBT 18	
73	CNCM0412L	Công nghệ CAD/CAM-1-26 (ĐH18.01)-1-1.19	2	5	30			4	S/C		
74	DTBD0612L	Đo lường điện và thiết bị đo-1-26 (ĐH18.01)-1-1.19	2	5	30			4	S/C		
75	CDT20412L	Hệ thống Cơ - Điện tử 2-1-26 (ĐH18.01)-1-1.19	2	5	30			4	S/C		
76	TLKN0412L	Truyền động thủy lực và khí nén-1-26 (ĐH18.01)-1-1.19	2	5	30			4	S/C		
77	TCD10612T	Thực hành hệ thống Cơ - Điện tử 1-1-26 (ĐH18.01)-1-1.19	2	5	68				S/C		
78	TPLC0612T	Thực hành PLC-1-26 (ĐH18.01)-1-1.19	2	5	68				S/C		
79	DKTD0612L	Điều khiển tự động-1-26 (ĐH18.01)-1-1.19	2	5	30			4	S/C		Chọn 2/4
80	VDKH0612L	Vi điều khiển-1-26 (ĐH18.01)-1-1.19	2	5	30			4	S/C	CK 18	
81	HHHH0412L	Mô hình hóa hình học hệ thống cơ điện tử-1-26 (ĐH18.01)-1-1.19	2	5	30			4	S/C		Chọn 2/4
82	UCAT0412L	Ứng dụng CAE trong thiết kế hệ thống cơ khí-1-26 (ĐH18.01)-1-1.19	2	5	30			4	S/C		
83	DBCL0412L	Đảm bảo chất lượng hàn-1-26 (ĐH18.01)-1-1.20	2	2	30			4	S/C		
84	DACK0411D	Đồ án kỹ thuật cơ khí-1-26 (ĐH18.01)-1-1.20	1	2	48				S/C		
85	QTLK0412L	Lý thuyết quá trình luyện kim-1-26 (ĐH18.01)-1-1.20	2	2	30			4	S/C		
86	UCAE0412L	Ứng dụng CAE trong thiết kế-1-26 (ĐH18.01)-1-1.20	2	2	30			4	S/C		
87	HMAG0412T	Thực hành hàn MIG/MAG-1-26 (ĐH18.01)-1-1.20	2	2	68				S/C		
88	HTIG0412T	Thực hành hàn TIG-1-26 (ĐH18.01)-1-1.20	2	2	68				S/C		
89	KABD0412L	Kỹ thuật an toàn và bảo dưỡng công nghiệp-1-26 (ĐH18.01)-1-1.20	2	2	30			4	S/C		Chọn 2/4
90	GCAL0412L	Công nghệ gia công áp lực-1-26 (ĐH18.01)-1-1.20	2	2	30			4	S/C		
91	XLBM0412L	Xử lý bề mặt-1-26 (ĐH18.01)-1-1.20	2	2	30			4	S/C		Chọn 2/4
92	KTMP0412L	Ứng dụng kỹ thuật mô phỏng trong tính toán kết cấu hàn-1-26 (ĐH18.01)-1-1.20	2	2	30			4	S/C		

STT	Mã học phần	Tên lớp học phần	TC/ HS	LT TH ĐA		BT TL TN		H Đ T H	Ca học	Ngành/ Lớp	Ghi chú
				Sĩ số	Số tiết	Số nhóm	Số tiết học/ Nhóm				
93	KTNV0713L	Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa-1-26 (ĐH18.01)-1-1.21	3	10	45			6	S/C	KT 18	
94	KITC0713L	Kiểm toán tài chính-1-26 (ĐH18.01)-1-1.21	3	10	45			6	S/C		
95	TTKT0713T	Thực tập nghề nghiệp-1-26 (ĐH18.01)-1-1.21	3	10	144				S/C		
96	QTTC0712T	Quản trị tài chính-1-26 (ĐH18.01)-1-1.21 ✓	2	25	68				S/C	KT 18 QTKD 18	✓
97	PLKT0213L	Pháp luật kinh tế-1-26 (ĐH18.01)-1-1.21	3	27	45			6	S/C	KT 18 QTKD 18 LGT 18	
98	KTQR0712L	Kế toán quản trị-1-26 (ĐH18.01)-1-1.21	2	12	30			4	S/C	KT 18 LGT 18	
99	TTQT0712L	Thanh toán quốc tế-1-26 (ĐH18.01)-1-1.21	2	10	30			4	S/C	KT 18	Chọn 2/4
100	LPDA0712L	Lập và phân tích dự án đầu tư-1-26 (ĐH18.01)-1-1.21	2	10	30			4	S/C	KT 18 QTKD 18	
101	KTDT0712L	Kinh tế đầu tư-1-26 (ĐH18.01)-1-1.22	2	15	30			4	S/C	QTKD 18	
102	CDQT0711D	Chuyên đề quản trị doanh nghiệp-1-26 (ĐH18.01)-1-1.22	1	15	48				S/C	QTKD 18	
103	QTLG0713L	Quản trị Logistic-1-26 (ĐH18.01)-1-1.22	3	15	45			6	S/C		
104	TTCS0713T	Thực tập nghề nghiệp-1-26 (ĐH18.01)-1-1.22	3	15	144				S/C		
105	QCLG0713L	Quản trị chất lượng-1-26 (ĐH18.01)-1-1.23	3	17	45			6	S/C	LGT 18 QTKD 18	
106	QTCU0713L	Quản trị chuỗi cung ứng-1-26 (ĐH18.01)-1-1.23	3	2	45			6	S/C	LGT 18	
107	QVHL0712T	Quản trị vận hành logistics-1-26 (ĐH18.01)-1-1.23	2	2	68				S/C		
108	TTLG0713T	Thực tập nghề nghiệp-1-26 (ĐH18.01)-1-1.23	3	2	144				S/C		
109	QLDA0712L	Quản lý dự án-1-26 (ĐH18.01)-1-1.23	2	2	30			4	S/C		
110	LTMQ0212L	Luật thương mại quốc tế-1-26 (ĐH18.01)-1-1.23	2	2	30			4	S/C		

III. ĐẠI HỌC KHÓA 19

STT	Mã học phần	Tên lớp học phần	TC/HS	LT TH ĐA		BT TL TN		H Đ T H	Ca học	Ngành/ Lớp	Ghi chú
				Sĩ số	Số tiết	Số nhóm	Số tiết học/ Nhóm				
1	TLHC0313L	Tâm lý học-1-26 (ĐH19.01)-1-1.24	3	45	45			6	S/C	CNTT 19 ĐHMT 19 KHMT 19	
2	THCM0212L	Tư tưởng Hồ Chí Minh-1-26 (ĐH19.01)-1-1.24	2	45	30	1	16	4	S/C		
3	KTMT0513L	Kiến trúc máy tính-1-26 (ĐH19.01)-1-1.24	3	45	45			6	S/C		
4	MMTI0513L	Mạng máy tính-1-26 (ĐH19.01)-1-1.24	3	45	45			6	S/C		
5	XLVD0512L	Kỹ thuật xử lý video-1-26 (ĐH19.01)-1-1.24	2	45	30			4	S/C		Chọn 2/4
6	CBDT0512L	Chế bản điện tử-1-26 (ĐH19.01)-1-1.24	2	45	30			4	S/C		
7	PHDT0512L	Phân tích thiết kế hướng đối tượng-1-26 (ĐH19.01)-1-1.24	2	42	30			4	S/C	CNTT 19	
8	PMMP0513T	Thực hành phần mềm mô phỏng-1-26 (ĐH19.01)-1-1.24	3	21	102				S/C		
9	PMMP0513T	Thực hành phần mềm mô phỏng-1-26 (ĐH19.02)-1-1.24	3	21	102				S/C		
10	QLTK0512L	Quản lý dự án thiết kế đồ họa-1-26 (ĐH19.01)-1-1.25	2	2	30			4	S/C	ĐHMT 19	
11	TXLA0513T	Thực hành xử lý ảnh-1-26 (ĐH19.01)-1-1.25	3	2	102				S/C	KHMT 19	
12	PTTK0512L	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin quản lý-1-26 (ĐH19.01)-1-1.26	2	1	30			4	S/C		
13	XLVD0513T	Thực hành kỹ thuật xử lý video-1-26 (ĐH19.01)-1-1.26	3	1	102				S/C		
14	THCM0212L	Tư tưởng Hồ Chí Minh-1-26 (ĐH19.02)-1-1.27	2	48	30	1	16	4	S/C	ĐĐT 19 KTĐ 19 HTĐ 19	
15	TLHC0313L	Tâm lý học-1-26 (ĐH19.02)-1-1.27	3	48	45			6	S/C		
16	VIXL0612L	Vi xử lý-1-26 (ĐH19.01)-1-1.27	2	48	30			4	S/C		
17	NNLT0612L	Ngôn ngữ lập trình-1-26 (ĐH19.01)-1-1.27	2	33	30			4	S/C	ĐĐT 19	
18	KMDT0613L	Kỹ thuật mạch điện tử-1-26 (ĐH19.01)-1-1.27	3	33	45			6	S/C		
19	DTCS0612T	Thực hành điện tử công suất-1-26 (ĐH19.01)-1-1.27	2	22	68				S/C	ĐĐT 19 KTĐ 19	
20	DTCS0612T	Thực hành điện tử công suất-1-26 (ĐH19.02)-1-1.27	2	22	68				S/C		
21	DTXS0613T	Thực hành điện tử cơ bản - xung số-1-26 (ĐH19.01)-1-1.27	3	24	102				S/C	ĐĐT 19 KTĐ 19	
22	DTXS0613T	Thực hành điện tử cơ bản - xung số-1-26 (ĐH19.02)-1-1.27	3	24	102				S/C	HTĐ 19	
23	HTDK0613L	Hệ thống điều khiển tự động-1-26 (ĐH19.01)-1-1.28	3	11	45			6	S/C	KTĐ 19	

STT	Mã học phần	Tên lớp học phần	TC/HS	LT TH DA		BT TL TN		H D T H	Ca học	Ngành/ Lớp	Ghi chú
				Sĩ số	Số tiết	Số nhóm	Số tiết học/ Nhóm				
24	MDI20612L	Máy điện 2-1-26 (ĐH19.01)-1-1.28	2	11	30			4	S/C	----	
25	LDTD0612L	Lý thuyết điều khiển tự động-1-26 (ĐH19.01)-1-1.29	2	4	30			4	S/C	HTĐ 19	
26	BHTD0612L	Bảo vệ hệ thống điện-1-26 (ĐH19.01)-1-1.29	2	4	30			4	S/C		
27	LUD10612L	Lưới điện 1-1-26 (ĐH19.01)-1-1.29	2	4	30			4	S/C		
28	TLHC0313L	Tâm lý học-1-26 (ĐH19.03)-1-1.30	3	52	45			6	S/C		
29	THCM0212L	Tư tưởng Hồ Chí Minh-1-26 (ĐH19.03)-1-1.30	2	52	30	2	16	4	S/C	ĐKTĐ 19	
30	VIXL0612L	Vi xử lý-1-26 (ĐH19.02)-1-1.30	2	52	30			4	S/C		
31	TRDD0612L	Truyền động điện-1-26 (ĐH19.01)-1-1.30	2	52	30			4	S/C		
32	CADC0412L	Kỹ thuật CAD/CAM-1-26 (ĐH19.01)-1-1.30	2	52	30			4	S/C		
33	CBCN0612L	Cảm biến công nghiệp-1-26 (ĐH19.01)-1-1.30	2	52	30			4	S/C		
34	DTXS0613T	Thực hành điện tử cơ bản - xung số-1-26 (ĐH19.03)-1-1.30	3	26	102				S/C		
35	DTXS0613T	Thực hành điện tử cơ bản - xung số-1-26 (ĐH19.04)-1-1.30	3	26	102				S/C		
36	TLHC0313L	Tâm lý học-1-26 (ĐH19.04)-1-1.31	3	43	45			6	S/C	CĐT 19 CK 19 CTM 19 KT 19 QTKD 19 LGT 19	
37	THCM0212L	Tư tưởng Hồ Chí Minh-1-26 (ĐH19.04)-1-1.31	2	43	30	1	16	4	S/C		
38	SBVL0412L	Sức bền vật liệu-1-26 (ĐH19.01)-1-1.31	2	23	30			4	S/C	CĐT 19 CK 19 CTM 19	
39	NLC10412L	Nguyên lý - chi tiết máy 1-1-26 (ĐH19.01)-1-1.31	2	23	30			4	S/C		
40	HSTH0412L	Hệ thống sản xuất linh hoạt và tích hợp-1-26 (ĐH19.01)-1-1.31	2	6	30			4	S/C	CĐT 19	
41	TMC20412T	Thực hành máy công cụ 2-1-26 (ĐH19.01)-1-1.31	2	6	68				S/C		
42	TDCB0612T	Thực hành điện cơ bản-1-26 (ĐH19.01)-1-1.31	2	6	68				S/C		
43	DKMT0612L	Điều khiển bằng máy tính-1-26 (ĐH19.01)-1-1.31	2	6	30			4	S/C		
44	UDPM0412L	Ứng dụng phần mềm CAD/CAM cho thiết kế và gia công sản phẩm cơ khí-1-26 (ĐH19.01)-1-1.31	2	6	30			4	S/C	CK 19	Chọn 2/4
45	KCHA0412L	Kết cấu hàn-1-26 (ĐH19.01)-1-1.32	2	3	30			4	S/C		
46	USBD0412L	Ứng suất và biến dạng hàn-1-26 (ĐH19.01)-1-1.32	2	3	30			4	S/C		
47	THQG0413T	Thực hành hàn hồ quang que hàn thuốc bọc liên kết góc-1-26 (ĐH19.01)-1-1.32	3	3	102				S/C		
48	NGCK0411T	Thực hành nguội trong kỹ thuật cơ khí-1-26 (ĐH19.01)-1-1.32	1	3	34				S/C	Ôtô 19	
49	TLHC0313L	Tâm lý học-1-26 (ĐH19.05)-1-1.33	3	57	45			6	S/C		
50	THCM0212L	Tư tưởng Hồ Chí Minh-1-26 (ĐH19.05)-1-1.33	2	57	30	2	16	4	S/C		
51	NLC10412L	Nguyên lý - chi tiết máy 1-1-26 (ĐH19.02)-1-1.33	2	57	30			4	S/C		
52	SBVL0412L	Sức bền vật liệu-1-26 (ĐH19.02)-1-1.33	2	57	30			4	S/C		
53	KCOT0414L	Kết cấu ô tô-1-26 (ĐH19.01)-1-1.33	4	57	60			8	S/C		
54	DDCO0412T	Thực hành điện động cơ-1-26 (ĐH19.01)-1-1.33	2	19	68				S/C		
55	DDCO0412T	Thực hành điện động cơ-1-26 (ĐH19.02)-1-1.33	2	19	68				S/C		
56	DDCO0412T	Thực hành điện động cơ-1-26 (ĐH19.03)-1-1.33	2	19	68				S/C		
57	CKDC0412T	Thực hành động cơ-1-26 (ĐH19.01)-1-1.33	2	19	68				S/C		
58	CKDC0412T	Thực hành động cơ-1-26 (ĐH19.02)-1-1.33	2	19	68				S/C		
59	CKDC0412T	Thực hành động cơ-1-26 (ĐH19.03)-1-1.33	2	19	68				S/C		
60	DOGA0412L	Đồ gá-1-26 (ĐH19.01)-1-1.34	2	14	30			4	S/C	CTM 19	
61	MDKS0412L	Máy điều khiển số-1-26 (ĐH19.01)-1-1.34	2	14	30			4	S/C		
62	THAN0411T	Thực hành Hàn trong chế tạo máy-1-26 (ĐH19.01)-1-1.34	1	14	34				S/C		
63	TNGU0411T	Thực hành nguội trong chế tạo máy-1-26 (ĐH19.01)-1-1.34	1	14	34				S/C		
64	PHY10412T	Thực hành phay 1-1-26 (ĐH19.01)-1-1.34	2	14	68				S/C	KT 19	
65	KTC20713L	Kế toán tài chính 2-1-26 (ĐH19.01)-1-1.35	3	7	45			6	S/C		
66	THK20712T	Thực hành kế toán tài chính 2-1-26 (ĐH19.01)-1-1.35	2	7	68				S/C	KT 19 QTKD 19 LGT 19	
67	MKCB0713L	Marketing căn bản-1-26 (ĐH19.01)-1-1.35	3	20	45			6	S/C		
68	TKDN0712L	Thống kê doanh nghiệp-1-26 (ĐH19.01)-1-1.35	2	20	30			4	S/C		
69	TCDN0713L	Tài chính doanh nghiệp-1-26 (ĐH19.01)-1-1.35	3	20	45			6	S/C		

VA
IG
JC
THU
NH
C

STT	Mã học phần	Tên lớp học phần	TC/HS	LT TH DA		BT TL TN		H Đ T H	Ca học	Ngành/ Lớp	Ghi chú
				Sĩ số	Số tiết	Số nhóm	Số tiết học/ Nhóm				
70	HVKH0712T	Hành vi khách hàng-1-26 (ĐH19.01)-1-1.36	2	9	68				S/C	QTKD 19	
71	QTHP0712T	Quản trị hành chính văn phòng-1-26 (ĐH19.01)-1-1.36	2	9	68				S/C		
72	QKDT0712T	Quản trị kho bãi dự trữ-1-26 (ĐH19.01)-1-1.37	2	4	68				S/C	LGT 19	
73	GNVT0712T	Nghiệp vụ giao nhận và vận tải hàng hóa quốc tế-1-26 (ĐH19.01)-1-1.37	2	4	68				S/C		

IV. ĐẠI HỌC KHÓA 20

STT	Mã học phần	Tên lớp học phần	TC/HS	LT TH DA		BT TL TN		H Đ T H	Ca học	Ngành/ Lớp	Ghi chú
				Sĩ số	Số tiết	Số nhóm	Số tiết học/ Nhóm				
1	TATI0112L	Tiếng anh chuyên ngành công nghệ thông tin-1-26 (ĐH20.01)-1-1.38	2	52	30			4	S/C	CNTT 20 ĐHMT 20 KHMT 20	
2	XLAP0512L	Kỹ thuật xử lý ảnh-1-26 (ĐH20.01)-1-1.38	2	52	30			4	S/C		
3	CTDL0513L	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật-1-26 (ĐH20.01)-1-1.38	3	52	45			6	S/C		
4	LHDT0513L	Lập trình hướng đối tượng-1-26 (ĐH20.01)-1-1.38	3	52	45			6	S/C		
5	TKDC0512L	Thiết kế đồ họa với Corel Draw-1-26 (ĐH20.01)-1-1.38	2	52	30			4	S/C		Chọn 2/4
6	TKDI0512L	Thiết kế đồ họa với Illustrator-1-26 (ĐH20.01)-1-1.38	2	52	30			4	S/C		Chọn 2/4
7	GTC30111T	Giáo dục thể chất 3-1-26 (ĐH20.01)-1-1.38	1	52	34				S/C		
8	GTC40111T	Giáo dục thể chất 4-1-26 (ĐH20.01)-1-1.38	1	52	34				S/C		
9	TADT0112L	Tiếng anh chuyên ngành Điện - Điện tử-1-26 (ĐH20.01)-1-1.41	2	52	30			4	S/C	ĐĐT 20	
10	ATLD0612L	An toàn lao động-1-26 (ĐH20.01)-1-1.41	2	52	30			4	S/C		
11	VEKT0412L	Vẽ kỹ thuật-1-26 (ĐH20.01)-1-1.41	2	52	30			4	S/C		
12	DLTB0612L	Đo lường điện và thiết bị đo-1-26 (ĐH20.01)-1-1.41	2	52	30			4	S/C		
13	DTCB0613L	Điện tử cơ bản-1-26 (ĐH20.01)-1-1.41	3	52	45			6	S/C		
14	KYTS0612L	Kỹ thuật số-1-26 (ĐH20.01)-1-1.41	2	52	30			4	S/C		
15	GTC30111T	Giáo dục thể chất 3-1-26 (ĐH20.02)-1-1.41	1	52	34				S/C		Chọn 2/4
16	GTC40111T	Giáo dục thể chất 4-1-26 (ĐH20.02)-1-1.41	1	52	34				S/C		
17	TADT0112L	Tiếng anh chuyên ngành Điện - Điện tử-1-26 (ĐH20.02)-1-1.44	2	49	30			4	S/C	ĐKTĐ 20A CNĐL 20	
18	ATLD0612L	An toàn lao động-1-26 (ĐH20.02)-1-1.44	2	49	30			4	S/C		
19	VEKT0412L	Vẽ kỹ thuật-1-26 (ĐH20.02)-1-1.44	2	49	30			4	S/C		
20	DLTB0612L	Đo lường điện và thiết bị đo-1-26 (ĐH20.02)-1-1.44	2	49	30			4	S/C		
21	DTCB0613L	Điện tử cơ bản-1-26 (ĐH20.02)-1-1.44	3	49	45			6	S/C		
22	KYTS0612L	Kỹ thuật số-1-26 (ĐH20.02)-1-1.44	2	49	30			4	S/C		
23	GTC30111T	Giáo dục thể chất 3-1-26 (ĐH20.03)-1-1.44	1	49	34				S/C		Chọn 2/4
24	GTC40111T	Giáo dục thể chất 4-1-26 (ĐH20.03)-1-1.44	1	49	34				S/C		
25	TADT0112L	Tiếng anh chuyên ngành Điện - Điện tử-1-26 (ĐH20.03)-1-1.45	2	44	30			4	S/C	ĐKTĐ 20B HTĐ 20	
26	ATLD0612L	An toàn lao động-1-26 (ĐH20.03)-1-1.45	2	44	30			4	S/C		
27	VEKT0412L	Vẽ kỹ thuật-1-26 (ĐH20.03)-1-1.45	2	44	30			4	S/C		
28	DLTB0612L	Đo lường điện và thiết bị đo-1-26 (ĐH20.03)-1-1.45	2	44	30			4	S/C		
29	DTCB0613L	Điện tử cơ bản-1-26 (ĐH20.03)-1-1.45	3	44	45			6	S/C		
30	KYTS0612L	Kỹ thuật số-1-26 (ĐH20.03)-1-1.45	2	44	30			4	S/C		
31	GTC30111T	Giáo dục thể chất 3-1-26 (ĐH20.04)-1-1.45	1	44	34				S/C		Chọn 2/4
32	GTC40111T	Giáo dục thể chất 4-1-26 (ĐH20.04)-1-1.45	1	44	34				S/C		

STT	Mã học phần	Tên lớp học phần	TC/HS	LT TH DA		BT TL TN		H Đ T H	Ca học	Ngành/ Lớp	Ghi chú
				Sĩ số	Số tiết	Số nhóm	Số tiết học/ Nhóm				
33	TADT0112L	Tiếng anh chuyên ngành Điện - Điện tử-1-26 (ĐH20.04)-1-1.45	2	53	30			4	S/C	ĐKTĐ 20C KTĐ 20	
34	ATLD0612L	An toàn lao động-1-26 (ĐH20.04)-1-1.45	2	53	30			4	S/C		
35	VEKT0412L	Vẽ kỹ thuật-1-26 (ĐH20.04)-1-1.45	2	53	30			4	S/C		
36	DLTB0612L	Đo lường điện và thiết bị đo-1-26 (ĐH20.04)-1-1.45	2	53	30			4	S/C		
37	DTCB0613L	Điện tử cơ bản-1-26 (ĐH20.04)-1-1.45	3	53	45			6	S/C		
38	KYTS0612L	Kỹ thuật số-1-26 (ĐH20.04)-1-1.45	2	53	30			4	S/C		
39	GTC30111T	Giáo dục thể chất 3-1-26 (ĐH20.05)-1-1.45	1	53	34				S/C		Chọn 2/4
40	GTC40111T	Giáo dục thể chất 4-1-26 (ĐH20.05)-1-1.45	1	53	34				S/C		
41	TACO0112L	Tiếng anh chuyên ngành Cơ điện tử-1-26 (ĐH20.01)-1-1.47	2	17	30			4	S/C	CĐT 20	
42	KTDI0612L	Kỹ thuật điện tử-1-26 (ĐH20.01)-1-1.47	2	17	30			4	S/C		
43	CGK10412L	Kỹ thuật gia công cắt gọt kim loại 1-1-26 (ĐH20.01)-1-1.47	2	17	30			4	S/C		
44	KTXS0612L	Kỹ thuật Xung - Số-1-26 (ĐH20.01)-1-1.47	2	17	30			4	S/C		
45	DTCS0612L	Điện tử công suất-1-26 (ĐH20.01)-1-1.47	2	17	30			4	S/C		
46	TACD0112L	Tiếng anh chuyên ngành chế tạo máy-1-26 (ĐH20.01)-1-1.48	2	21	30			4	S/C	CTM 20	
47	CGKL0412L	Nguyên lý cắt gọt kim loại-1-26 (ĐH20.01)-1-1.48	2	21	30			4	S/C		
48	MCKL0412L	Máy cắt kim loại đại cương-1-26 (ĐH20.01)-1-1.48	2	21	30			4	S/C		
49	CTM10412L	Công nghệ chế tạo máy 1-1-26 (ĐH20.01)-1-1.48	2	29	30			4	S/C	CTM 20 KTKM 20	
50	LTBD0412L	Lý thuyết biến dạng dẻo kim loại-1-26 (ĐH20.01)-1-1.49	2	26	30			4	S/C	CK 20 KTKM 20	
51	LTHA0412L	Lý thuyết hàn-1-26 (ĐH20.01)-1-1.49	2	26	30			4	S/C		
52	TACK0112L	Tiếng anh chuyên ngành kỹ thuật cơ khí-1-26 (ĐH20.01)-1-1.49	2	26	30			4	S/C		
53	KTDT0612L	Kỹ thuật điện - điện tử-1-26 (ĐH20.01)-1-1.48	2	47	30			4	S/C	CTM 20 CK 20 KTKM 20	
54	CLTH0412L	Cơ lý thuyết-1-26 (ĐH20.01)-1-1.48	2	47	30			4	S/C		
55	GTC30111T	Giáo dục thể chất 3-1-26 (ĐH20.06)-1-1.48	1	47	34				S/C		Chọn 2/4
56	GTC40111T	Giáo dục thể chất 4-1-26 (ĐH20.06)-1-1.48	1	47	34				S/C		
57	VLHA0412L	Vật liệu hàn-1-26 (ĐH20.01)-1-1.49	2	18	30			4	S/C	CK 20	
58	TAOT0112L	Tiếng anh chuyên ngành ô tô-1-26 (ĐH20.01)-1-1.50	2	45	30			4	S/C	Ô tô 20A	
59	CLTH0412L	Cơ lý thuyết-1-26 (ĐH20.02)-1-1.50	2	45	30			4	S/C		
60	KTDD0612L	Kỹ thuật điện - điện tử-1-26 (ĐH20.01)-1-1.50	2	45	30			4	S/C		
61	NLDC0412L	Nguyên lý động cơ đốt trong-1-26 (ĐH20.01)-1-1.50	2	45	30			4	S/C		
62	KCDC0414L	Kết cấu động cơ đốt trong-1-26 (ĐH20.01)-1-1.50	4	45	60			8	S/C		
63	GTC30111T	Giáo dục thể chất 3-1-26 (ĐH20.07)-1-1.50	1	45	34				S/C		Chọn 2/4
64	GTC40111T	Giáo dục thể chất 4-1-26 (ĐH20.07)-1-1.50	1	45	34				S/C		
65	TAOT0112L	Tiếng anh chuyên ngành ô tô-1-26 (ĐH20.02)-1-1.50	2	40	30			4	S/C	Ô tô 20B	
66	KTDD0612L	Kỹ thuật điện - điện tử-1-26 (ĐH20.02)-1-1.50	2	40	30			4	S/C		
67	NLDC0412L	Nguyên lý động cơ đốt trong-1-26 (ĐH20.02)-1-1.50	2	40	30			4	S/C		
68	KCDC0414L	Kết cấu động cơ đốt trong-1-26 (ĐH20.02)-1-1.50	4	40	60			8	S/C		
69	CLTH0412L	Cơ lý thuyết-1-26 (ĐH20.03)-1-1.47	2	57	30			4	S/C	Ô tô 20B CĐT 20	
70	GTC30111T	Giáo dục thể chất 3-1-26 (ĐH20.08)-1-1.47	1	57	34				S/C		Chọn 2/4
71	GTC40111T	Giáo dục thể chất 4-1-26 (ĐH20.08)-1-1.47	1	57	34				S/C		
72	TAKT0112L	Tiếng anh chuyên ngành kinh tế-1-26 (ĐH20.01)-1-1.52	2	39	30			4	S/C	KT 20 QTKD 20 LGT 20	
73	QTRH0712L	Quản trị học-1-26 (ĐH20.01)-1-1.52	2	39	30			4	S/C		
74	KTVM0713L	Kinh tế học vĩ mô-1-26 (ĐH20.01)-1-1.52	3	39	45			6	S/C		



STT	Mã học phần	Tên lớp học phần	TC/HS	LT TH DA		BT TL TN		H Đ T H	Ca học	Ngành/ Lớp	Ghi chú
				Sĩ số	Số tiết	Số nhóm	Số tiết học/ Nhóm				
75	THUE0712L	Thuế-1-26 (ĐH20.01)-1-1.52	2	39	30			4	S/C	KT 20 QTKD 20 LGT 20	
76	NLKT0713L	Nguyên lý kế toán-1-26 (ĐH20.01)-1-1.52	3	39	45			6	S/C		
77	GTC30111T	Giáo dục thể chất 3-1-26 (ĐH20.09)-1-1.52	1	39	34				S/C		
78	GTC40111T	Giáo dục thể chất 4-1-26 (ĐH20.09)-1-1.52	1	39	34				S/C		Chọn 2/4

V. LIÊN THÔNG ĐẠI HỌC KHÓA 18

STT	Mã học phần	Tên lớp học phần	TC/HS	LT TH DA		BT TL TN		H Đ T H	Ca học	Ngành/ Lớp	Ghi chú
				Sĩ số	Số tiết	Số nhóm	Số tiết học/ Nhóm				
1	PTDD0513T	Thực hành phát triển ứng dụng trên thiết bị di động-1-26 (LT18.01)-1-1.55	3	7	102				S/C	LTĐH- CNTT 18	
2	CSDL0512L	Cơ sở dữ liệu quan hệ-1-26 (LT18.01)-1-1.55	2	6	30			4	S/C		
3	TTNT0513L	Trí tuệ nhân tạo-1-26 (LT18.01)-1-1.55	3	7	45			6	S/C		Chọn 2/4
4	LTMA0513L	Lập trình mạng-1-26 (LT18.01)-1-1.55	3	7	45			6	S/C		
5	CNPM0512L	Công nghệ phần mềm-1-26 (LT18.01)-1-1.55	2	6	30			4	S/C		
6	QLDA0512L	Quản lý dự án công nghệ thông tin-1-26 (LT18.01)-1-1.55	2	7	30			4	S/C		
7	TCD20112L	Toán chuyên đề 2-1-26 (LT18.01)-1-1.55	2	6	30			4	S/C		
8	TCD30112L	Toán chuyên đề 3-1-26 (LT18.01)-1-1.55	2	7	30			4	S/C		Chọn 2/6
9	HHDC0112L	Hóa học đại cương-1-26 (LT18.01)-1-1.55	2	7	30			4	S/C		
10	DAOT0411D	Đồ án chuyên môn ô tô-1-26 (LT18.01)-1-1.56	1	13	48				S/C	LTĐH-Ôtô 18	
11	TCD20112L	Toán chuyên đề 2-1-26 (LT18.01)-1-1.56	2	12	30			4	S/C		
12	TCD30112L	Toán chuyên đề 3-1-26 (LT18.01)-1-1.56	2	13	30			4	S/C		Chọn 2/6
13	HHDC0112L	Hóa học đại cương-1-26 (LT18.01)-1-1.56	2	10	30			4	S/C		
14	TNDO0412L	Thí nghiệm động cơ và ô tô-1-26 (LT18.01)-1-1.56	2	7	30			4	S/C		
15	TAOT0112L	Tiếng anh chuyên ngành ô tô-1-26 (LT18.01)-1-1.56	2	7	30			4	S/C		
16	CDKT0412L	Chẩn đoán trạng thái kỹ thuật ô tô-1-26 (LT18.01)-1-1.56	2	8	30			4	S/C		
17	HTTN0412T	Thực hành hệ thống tiện nghi trên ô tô-1-26 (LT18.01)-1-1.56	2	7	68				S/C		
18	PHDT0412L	Hệ thống phanh điều khiển điện tử-1-26 (LT18.01)-1-1.56	2	9	30			4	S/C		Chọn 2/4
19	TLDT0412L	Hệ thống treo, lái điều khiển điện tử-1-26 (LT18.01)-1-1.56	2	12	30			4	S/C		
20	DVOT0412L	Quản lý dịch vụ ô tô-1-26 (LT18.01)-1-1.56	2	11	30			4	S/C		Chọn 2/4
21	TLTD0412L	Hệ thống truyền lực điều khiển điện tử-1-26 (LT18.01)-1-1.56	2	9	30			4	S/C		
22	UDDL0412L	Ứng dụng tin học trong đo lường và điều khiển ô tô-1-26 (LT18.01)-1-1.56	2	13	30			4	S/C		Chọn 2/4
23	UDBD0412L	Ứng dụng tin học trong tra cứu tài liệu bảo dưỡng, sửa chữa ô tô-1-26 (LT18.01)-1-1.56	2	10	30			4	S/C		
24	DTXS0613T	Thực hành điện tử cơ bản - xung số-1-26 (LT18.01)-1-1.57	3	11	102				S/C	LTĐH- ĐĐT 18	
25	DICB0612T	Thực hành điện cơ bản-1-26 (LT18.01)-1-1.57	2	12	68				S/C		
26	BTCN0612T	Thực hành biến tần công nghiệp-1-26 (LT18.01)-1-1.57	2	7	68				S/C		
27	VIDK0612T	Thực hành vi điều khiển-1-26 (LT18.01)-1-1.57	2	7	68				S/C		
28	TADT0112L	Tiếng anh chuyên ngành Điện-Điện tử-1-26 (LT18.01)-1-1.57	2	10	30			4	S/C		
29	QTRH0712L	Quản trị học-1-26 (LT18.01)-1-1.58	2	8	30			4	S/C	LTĐH- KT 18	
30	ANH10112L	Tiếng anh 1-1-26 (LT18.01)-1-1.58	2	8	30			4	S/C		
31	ANH20113L	Tiếng anh 2-1-26 (LT18.01)-1-1.58	3	6	45			6	S/C		
32	NLTK0712L	Nguyên lý thống kê kinh tế-1-26 (LT18.01)-1-1.59	2	21	30			4	S/C	LTĐH- KT 18 QTKD 18	
33	PLKT0213L	Pháp luật kinh tế-1-26 (LT18.01)-1-1.59	3	11	40	1	10	6	S/C		
34	TKDN0712L	Thống kê doanh nghiệp-1-26 (LT18.01)-1-1.59	2	22	30			4	S/C		

STT	Mã học phần	Tên lớp học phần	TC/HS	LT TH DA		BT TL TN		H Đ T H	Ca học	Ngành/ Lớp	Ghi chú
				Sĩ số	Số tiết	Số nhóm	Số tiết học/ Nhóm				
35	QTLG0713L	Quản trị Logistic-1-26 (LT18.01)-1-1.59	3	6	45			6	S/C	LTĐH - QTKD 18	
36	QTTN0712T	Quản trị tác nghiệp-1-26 (LT18.01)-1-1.59	2	6	68				S/C		
37	PTKD0712L	Phân tích hoạt động kinh doanh-1-26 (LT18.01)-1-1.59	2	6	30			4	S/C		

VI. LIÊN THÔNG ĐẠI HỌC KHÓA 19

STT	Mã học phần	Tên lớp học phần	TC/HS	LT TH DA		BT TL TN		H Đ T H	Ca học	Ngành/ Lớp	Ghi chú
				Sĩ số	Số tiết	Số nhóm	Số tiết học/ Nhóm				
1	TCQS0712L	Tổ chức quản lý sản xuất-1-26 (LT19.01)-1-1.60	2	40	30			4	S/C	LTĐH- CNTT 19 KT 19	
2	TCQS0712L	Tổ chức quản lý sản xuất-1-26 (LT19.02)-1-1.60	2	42	30			4	S/C	LTĐH- Ôtô 19 Đ-ĐT 19	
3	LTUD0513L	Lập trình ứng dụng với Java-1-26 (LT19.01)-1-1.60	3	16	45			6	S/C	LTĐH- CNTT 19	
4	LTUD0513T	Thực hành lập trình ứng dụng với Java-1-26 (LT19.01)-1-1.60	3	16	102				S/C		
5	LTWS0513L	Lập trình Web-1-26 (LT19.01)-1-1.60	3	16	45			6	S/C		
6	PTUD0513L	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động-1-26 (LT19.01)-1-1.60	3	16	45			6	S/C		
7	GAME0513L	Lập trình Game-1-26 (LT19.01)-1-1.60	3	15	45			6	S/C		
8	KCOT0414L	Kết cấu ô tô-1-26 (LT19.01)-1-1.61	4	16	60			8	S/C	LTĐH-Ôtô 19	
9	NLC20412L	Nguyên lý - chi tiết máy 2-1-26 (LT19.01)-1-1.61	2	16	30			4	S/C		
10	CDTO0413L	Hệ thống cơ điện tử ô tô-1-26 (LT19.01)-1-1.61	3	16	45			6	S/C		
11	LTOT0412L	Lý thuyết ô tô-1-26 (LT19.01)-1-1.61	2	16	30			4	S/C		
12	DACT0411D	Đồ án chi tiết máy-1-26 (LT19.01)-1-1.61	1	16	48				S/C		
13	HTXE0412L	Hệ thống điện thân xe-1-26 (LT19.01)-1-1.61	2	16	30			4	S/C		
14	TTOT0412L	Tính toán ô tô-1-26 (LT19.01)-1-1.61	2	16	30			4	S/C		
15	DACS0612D	Đồ án cơ sở ngành-1-26 (LT19.01)-1-1.62	2	25	96				S/C	LTĐH- ĐĐT 19	
16	VIDK0612L	Vi điều khiển-1-26 (LT19.01)-1-1.62	2	26	30			4	S/C		
17	CNCB0612L	Công nghệ cảm biến-1-26 (LT19.01)-1-1.62	2	23	30			4	S/C		
18	ACAD0611T	Thực hành CAD-1-26 (LT19.01)-1-1.62	1	26	34				S/C		
19	KMDT0613T	Thực hành kỹ thuật mạch điện tử - mạch in-1-26 (LT19.01)-1-1.62	3	26	102				S/C		
20	DADT0611D	Đồ án điện, điện tử-1-26 (LT19.01)-1-1.62	1	26	48				S/C		
21	MTGD0612L	Cấu trúc máy tính và giao diện-1-26 (LT19.01)-1-1.62	2	26	30			4	S/C	LTĐH- KT 19	
22	SCAD0612L	Hệ thống SCADA-1-26 (LT19.01)-1-1.62	2	26	30			4	S/C		
23	KTNV0713L	Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa-1-26 (LT19.01)-1-1.63	3	33	45			6	S/C		
24	TTKT0713T	Thực tập nghề nghiệp-1-26 (LT19.01)-1-1.63	3	33	144				S/C		
25	KTHU0712T	Thực hành kế toán thuế-1-26 (LT19.01)-1-1.63	2	33	68				S/C		
26	PTBC0712T	Phân tích báo cáo tài chính-1-26 (LT19.01)-1-1.63	2	33	68				S/C		

Ghi chú:

- S: Học ca sáng; C: Học ca chiều;
- Các lớp đại học liên thông học cả ngày thứ bảy, chủ nhật;
- Các lớp tuyển sinh năm 2026 có Báo giờ bổ sung sau.

Ninh Bình, ngày tháng năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



GS.TS. Nguyễn Huy Bằng